

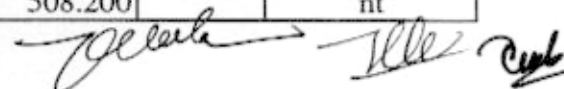
STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
371	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	16.040	PN 12,5	
372	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	18.760	PN 16	
373	ống nhựa HDPE D34 dày 3,8 mm	m	22.570	PN 16	
374	ống nhựa HDPE D40 dày 2,0 mm	m	16.590	PN 8	
375	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	20.030	PN 10	
376	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	24.200	PN 12,5	
377	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	25.740	PN 8	
378	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	30.730	PN 10	
379	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	39.970	PN 8	
380	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	49.130	PN 10	
381	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	56.830	PN 8	
382	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	70.060	PN 10	
383	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	89.730	PN 8	
384	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	99.430	PN 10	
385	ống nhựa HDPE D110 dày 4,2 mm	m	96.980	PN 6	
386	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	120.460	PN 8	
387	ống nhựa HDPE D125 dày 4,8 mm	m	125.440	PN 6	
388	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	155.530	PN 8	
389	ống nhựa HDPE D140 dày 5,4 mm	m	157.440	PN 6	
390	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	193.690	PN 8	
391	ống nhựa HDPE D160 dày 6,2 mm	m	206.290	PN 6	
392	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	254.330	PN 8	
393	ống nhựa HDPE D180 dày 6,9 mm	m	257.770	PN 6	
394	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	320.220	PN 8	
395	ống nhựa HDPE D200 dày 7,7 mm	m	320.130	PN 6	
396	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	398.890	PN 8	
397	ống nhựa HDPE D225 dày 8,6 mm	m	401.610	PN 6	
398	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	502.310	PN 8	
399	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	612.970	PN 8	
400	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	749.470	PN 10	
401	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	781.920	PN 8	
402	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	933.830	PN 10	
403	ống nhựa HDPE D315 dày 12,1 mm	m	786.720	PN 6	
404	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m	979.510	PN 8	
404	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.189.150	PN 10	
405	ống nhựa HDPE D355 dày 13,6 mm	m	999.270	PN 6	
406	ống nhựa HDPE D355 dày 16,9 mm	m	1.231.750	PN 8	
407	ống nhựa HDPE D355 dày 21,1 mm	m	1.511.180	PN 10	
408	ống nhựa HDPE D400 dày 15,3 mm	m	1.260.660	PN 6	
409	ống nhựa HDPE D400 dày 19,1 mm	m	1.579.610	PN 8	
410	ống nhựa HDPE D400 dày 23,7 mm	m	1.920.220	PN 10	
	Phụ kiện ống HDPE PE 100				
	Nối thẳng				
411	Fi 20	cái	14.100		
412	Fi 25	cái	18.500		
413	Fi 32	cái	27.600		
414	Fi 40	cái	55.400		
415	Fi 50	cái	72.000		
416	Fi 63	cái	105.000		
417	Fi 90	cái	270.000		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
	Nối giảm				
418	Fi 25x20	cái	17.800		
419	Fi 32x20	cái	27.600		
420	Fi 32x25	cái	27.600		
421	Fi 40x20	cái	44.000		
422	Fi 40x25	cái	44.000		
423	Fi 40x32	cái	44.000		
424	Fi 50x25	cái	58.600		
425	Fi 50x32	cái	60.200		
426	Fi 50x40	cái	65.500		
427	Fi 63x25	cái	104.600		
428	Fi 63x32	cái	123.000		
429	Fi 90x63	cái	240.000		
	Tê đều				
430	Fi 20	cái	21.100		
431	Fi 25	cái	28.600		
432	Fi 32	cái	44.000		
433	Fi 40	cái	83.900		
434	Fi 50	cái	115.400		
435	Fi 63	cái	175.400		
436	Fi 90	cái	485.000		
	Co 90*				
437	Fi 20	cái	16.400		
438	Fi 25	cái	21.100		
439	Fi 32	cái	30.400		
440	Fi 40	cái	58.500		
441	Fi 50	cái	80.700		
442	Fi 63	cái	118.600		
443	Fi 90	cái	324.000		
	Nắp bịt van ren				
444	Fi 20	cái	7.700		
445	Fi 25	cái	10.800		
446	Fi 32	cái	14.500		
447	Fi 40	cái	32.600		
448	Fi 50	cái	42.400		
449	Fi 63	cái	60.400		
450	Fi 90	cái	186.500		
IV	CÔNG TY MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC NBM PLASCO				Đường D1 - Khu D - KCN Phố Nối A - huyện Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên. ĐT 03213.967863 Giá bán tại thị trường Quảng
451	ống nhựa HDPE D20 2,0 mm	m	7.800		
452	ống nhựa HDPE D25 2,0 mm	m	10.000		
453	ống nhựa HDPE D25 3,0 mm	m	14.200		
454	ống nhựa HDPE D32 2,0 mm	m	13.100		
455	ống nhựa HDPE D32 3,0 mm	m	18.700		
456	ống nhựa HDPE D40 2,0 mm	m	16.500		
457	ống nhựa HDPE D40 3,0 mm	m	23.900		
458	ống nhựa HDPE D50 2,4 mm	m	25.100		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
459	ống nhựa HDPE D50 3,0 mm	m	30.400		Bình.
460	ống nhựa HDPE D63 3,0 mm	m	39.400		
461	ống nhựa HDPE D63 3,8 mm	m	48.500		
462	ống nhựa HDPE D75 3,6 mm	m	55.600		
463	ống nhựa HDPE D75 4,5 mm	m	68.400		
464	ống nhựa HDPE D90 4,3 mm	m	79.800		
465	ống nhựa HDPE D90 5,4 mm	m	98.400		
466	ống nhựa HDPE D110 4,2 mm	m	96.400		
467	ống nhựa HDPE D110 5,3 mm	m	119.700		
468	ống nhựa HDPE D125 4,8 mm	m	124.200		
469	ống nhựa HDPE D125 6,0 mm	m	153.000		
470	ống nhựa HDPE D140 5,4 mm	m	156.700		
471	ống nhựa HDPE D140 6,7 mm	m	191.600		
472	ống nhựa HDPE D160 6,2 mm	m	205.600		
473	ống nhựa HDPE D160 7,7 mm	m	251.300		
474	ống nhựa HDPE D180 6,9 mm	m	256.000		
475	ống nhựa HDPE D180 8,6 mm	m	315.800		
476	ống nhựa HDPE D200 7,7 mm	m	317.500		
477	ống nhựa HDPE D200 9,6 mm	m	391.300		
478	ống nhựa HDPE D225 8,6 mm	m	398.900		
479	ống nhựa HDPE D225 10,8 mm	m	494.400		
480	ống nhựa HDPE D250 9,6 mm	m	494.300		
481	ống nhựa HDPE D250 11,9 mm	m	605.100		
482	ống nhựa HDPE D280 10,7 mm	m	616.600		
483	ống nhựa HDPE D280 13,4 mm	m	763.800		
484	ống nhựa HDPE D315 12,1 mm	m	785.500		
485	ống nhựa HDPE D315 15,0 mm	m	959.900		
486	ống nhựa HDPE D355 13,6 mm	m	992.600		
487	ống nhựa HDPE D355 16,9 mm	m	1.218.700		
488	ống nhựa uPVC D21 dày 1,0 mm	m	5.100		
489	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m	8.200		
490	ống nhựa uPVC D27 dày 1,0 mm	m	6.300		
491	ống nhựa uPVC D27 dày 1,6 mm	m	9.500		
492	ống nhựa uPVC D27 dày 2,0mm	m	10.400		
493	ống nhựa uPVC D34 dày 1,0 mm	m	8.200		
494	ống nhựa uPVC D34 dày 1,7 mm	m	12.000		
495	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m	14.300		
496	ống nhựa uPVC D42 dày 1,2 mm	m	12.200		
497	ống nhựa uPVC D42 dày 1,7 mm	m	16.400		
498	ống nhựa uPVC D42 dày 2,0 mm	m	18.300		
499	ống nhựa uPVC D48 dày 1,9 mm	m	19.500		
500	ống nhựa uPVC D48 dày 2,3 mm	m	22.100		
501	ống nhựa uPVC D60 dày 1,9 mm	m	27.700		
502	ống nhựa uPVC D60 dày 2,3 mm	m	31.600		
503	ống nhựa uPVC D75 dày 1,9 mm	m	24.200		
504	ống nhựa uPVC D75 dày 2,3 mm	m	29.700		
505	ống nhựa uPVC D75 dày 2,9 mm	m	44.300		
506	ống nhựa uPVC D75 dày 3,6 mm	m	54.100		
507	ống nhựa uPVC D90 dày 1,5 mm	m	30.610		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
508	ống nhựa uPVC D90 dày 2,7 mm	m	50.200		
509	ống nhựa uPVC D90 dày 3,5 mm	m	63.900		
510	ống nhựa uPVC D110 dày 1,8 mm	m	41.800		
511	ống nhựa uPVC D110 dày 2,7 mm	m	59.600		
512	ống nhựa uPVC D110 dày 3,4 mm	m	76.400		
513	ống nhựa uPVC D110 dày 4,2 mm	m	93.200		
514	ống nhựa uPVC D125 dày 3,0 mm	m	76.500		
515	ống nhựa uPVC D125 dày 3,9 mm	m	98.500		
516	ống nhựa uPVC D125 dày 4,8 mm	m	119.500		
517	ống nhựa uPVC D140 dày 3,3 mm	m	94.700		
518	ống nhựa uPVC D140 dày 4,3 mm	m	121.700		
519	ống nhựa uPVC D140 dày 5,4 mm	m	150.300		
520	ống nhựa uPVC D160 dày 3,8 mm	m	123.700		
521	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m	156.600		
522	ống nhựa uPVC D160 dày 6,2 mm	m	197.000		
523	ống nhựa uPVC D180 dày 5,5 mm	m	198.000		
524	ống nhựa uPVC D180 dày 6,9 mm	m	244.900		
525	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m	248.100		
526	ống nhựa uPVC D200 dày 7,7 mm	m	303.300		
526	ống nhựa uPVC D225 dày 6,9 mm	m	308.300		
527	ống nhựa uPVC D225 dày 8,6 mm	m	380.100		
528	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m	381.900		
529	ống nhựa uPVC D250 dày 9,6 mm	m	470.700		
V	ỐNG NHỰA XOẮN HPDE SANTO				Công ty Cổ phần Santo Giá bán tại thị trường Quảng Bình
530	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 25, ĐKT 25, ĐKN 32	m	12.800		
531	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 30, ĐKT 30, ĐKN 40	m	14.900		
532	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 40, ĐKT 40, ĐKN 50	m	21.400		
533	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 50, ĐKT 50, ĐKN 65	m	29.300		
534	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 65, ĐKT 65, ĐKN 80	m	42.500		
535	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 80, ĐKT 80, ĐKN 105	m	55.300		
536	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 100, ĐKT 100, ĐKN 130	m	78.100		
537	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 125, ĐKT 125, ĐKN 160	m	121.400		
IV	SẢN PHẨM VIGLACERA				Thị trường Quảng Bình
	Sản phẩm xi bết tay gạt				nt
538	Xi bết VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	cái	1.318.000		nt
539	Xi bết VI44 (PK tay gạt hông, nắp nhựa)	cái	1.136.000		nt
	Sản phẩm xi bết 2 nhấn và 1 nhấn				nt
540	Xi bết VT18 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	cái	1.500.000		nt
541	Xi bết VI107 (PK 2 nhấn) - Giả khối	cái	1.863.636		nt
542	Xi bết VT34 (PK 2 nhấn, nắp êm, CN Nano)	cái	1.622.727		nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
	Sản phẩm xi bê tông cao cấp liền khối				nt
543	Xi bê tông C109 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	cái	2.613.636		nt
544	Xi bê tông V42 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	cái	2.863.636		nt
545	Xi bê tông C109 (PK 315, nắp rơi êm - CN NaNo)	cái	2.480.000		nt
	Chậu rửa				nt
546	Chậu VLT2, VLT3	bộ	254.545		nt
547	Chậu lỗ 410 (chậu tô tròn)	bộ	215.000		nt
548	Chậu bàn âm CA2	bộ	468.000		nt
549	Chậu bàn dương CD1, CD 2	bộ	781.818		nt
550	Chậu VTL2+ VII	bộ	495.455		nt
551	Chậu + chân VTL (Chân, chậu treo tường)	bộ	736.364		nt
552	Chậu + chân VI5 (Chân, chậu treo tường)	bộ	772.727		nt
	Sản phẩm khác				nt
553	Xi xôm ST08M	cái	381.818		nt
554	Kết treo VII5 (PK tay gạt)	cái	654.545		nt
555	Bidet VB3, VB5, VB7	cái	663.636		nt
556	Tiểu nam TT1	cái	236.364		nt
557	SPK 01 (PK phòng tắm 8 chi tiết)	bộ	863.636		nt
	Vòi sen				nt
558	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101	cái	663.636		nt
559	Vòi rửa tay VG 107+VG 106	cái	436.364		nt
560	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ	cái	621.500		nt
561	Sen tắm (trắng, hồng, cam)	cái	865.000		nt
562	Vòi rửa bát gắn tường VT 708	cái	609.500		nt
563	Vòi rửa bát gắn chậu VG 702	cái	451.000		nt
564	Vòi rửa bát 1 đường nước	cái	332.200		nt
V	SẢN PHẨM KHÁC				
565	Siphon thanh giặt thẳng SP4	cái	309.091		nt
566	Siphon thanh giặt cong	cái	275.000		nt
567	Siphon nhấn	cái	272.727		nt
568	Siphon lật	cái	327.273		nt
569	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -288V	bộ	695.002		nt
570	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -285V	bộ	524.997		nt
571	Chậu rửa (lavabo) INAX L -288V	bộ	569.998		nt
572	Chậu rửa (lavabo) INAX L -285V	bộ	400.004		nt
573	Chậu rửa (lavabo) INAX L -284V	bộ	359.997		nt
574	Chậu rửa (lavabo) INAX L -282V	bộ	290.004		nt
575	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -2396V	bộ	734.998		nt
576	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -292V	bộ	605.000		nt
577	Chậu rửa (lavabo) INAX L -2396V	bộ	610.005		nt
578	Chậu rửa (lavabo) INAX L -292V	bộ	479.996		nt
579	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2010	bộ	302.500		nt
580	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2220	bộ	326.700		nt
581	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2230	bộ	484.000		nt
582	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2560	bộ	508.200		nt



STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
583	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1005x470x180)	cái	818.182		nt
584	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1045x450x180)	cái	909.991		nt
585	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (810x470x180)	cái	881.818		nt
586	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (710x460x180)	cái	763.636		nt
587	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 hố phụ 1bàn (1005x500x180)	cái	836.364		nt
588	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (695x385x180)	cái	518.182		nt
589	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (795x440x180)	cái	581.818		nt
590	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (800x470x180)	cái	572.727		nt
591	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (730x405x180)	cái	572.727		nt
592	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố không bàn (450x370x165)	cái	354.545		nt
593	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 306VRN	bộ	1.770.000		nt
594	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 333VRN	bộ	1.570.000		nt
595	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 306V	bộ	1.590.000		nt
596	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 333V	bộ	1.390.000		nt
597	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 108VRN	bộ	1.640.000		nt
598	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 107VRN	bộ	1.470.000		nt
599	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 108VRN	bộ	1.460.000		nt
600	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 107VRN	bộ	1.290.000		nt
601	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 306VPRN	bộ	1.950.000		nt
602	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 333VPRN	bộ	1.750.000		nt
603	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 306VPR	bộ	1.609.000		nt
604	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 333VPR	bộ	1.427.000		nt
605	Chậu tiểu nam INAX U- 440V	bộ	645.000		nt
606	Chậu tiểu nam INAX U- 116V	bộ	300.000		nt
607	Bệ xí xôm Viglacera ST4	bộ	280.000		nt
608	Bệ xí xôm Viglacera ST4	bộ	290.000		nt
609	Bệ xí xôm Cosevco	bộ	250.000		nt
610	Bệ xí bệt Caesar C1336	bộ	1.133.000		nt

Handwritten signatures and initials.

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
611	Bê xi bột Caesar C1326	bộ	1.144.000		nt
612	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R15-TI (2500W)	cái	1.773.000		nt
613	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R20-TI (2500W)	cái	1.864.000		nt
614	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R30-TI (2500W)	cái	2.000.000		nt
615	Bình nước nóng Ariston 30L-1500W	cái	1.940.000		nt
616	Bình nước nóng Ariston 30L-2500W	cái	2.100.000		nt
617	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 0,5 m3	cái	1.986.364		nt
618	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 1 m3	cái	3.065.909		nt
619	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang)1,5 m3	cái	4.620.454		nt
620	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2 m3	cái	6.045.454		nt
621	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2,5 m3	cái	7.945.454		nt
622	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 3 m3	cái	9.240.909		nt
623	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-282S	cái	1.800.000		nt
624	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-281S	cái	1.850.000		nt
625	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-283S	cái	1.950.000		nt
626	Vòi chậu nước lạnh LFV -13A	cái	389.000		nt
627	Vòi chậu nước lạnh LFV -12-13	cái	321.000		nt
628	Vòi chậu nước lạnh LF1	cái	384.000		nt
629	Gương soi Caesar M110	cái	156.000		nt
630	Gương soi Caesar M111	cái	209.000		nt
631	Gương soi Caesar M112	cái	291.000		nt
632	Gương soi IMOX nội	cái	127.000		nt
633	Gương soi IMOX ngoại	cái	185.000		nt
643	Van cầu fi 21	cái	16.100		nt
644	Van cầu fi 27	cái	21.000		nt
645	Van cầu fi 34	cái	28.700		nt
646	Van gạt tay dài DN15	cái	82.000		nt
647	Van gạt tay bướm DN15	cái	82.000		nt
648	Van bi DN15	cái	65.000		nt
649	Đầu bịt fi 21 PN16	cái	803		nt
650	Đầu bịt fi 27 PN16	cái	1.001		nt
651	Đầu bịt fi 34 PN16	cái	1.903		nt
652	Đầu bịt fi 42 PN16	cái	3.201		nt
653	Đầu bịt fi 48 PN16	cái	2.299		nt
654	Đầu bịt fi 60 PN16	cái	6.501		nt
655	Đầu bịt fi 90 PN16	cái	13.398		nt
656	Đầu bịt fi 110 PN16	cái	21.901		nt
657	Chụp lọc nước số 1	cái	15.202		nt
658	Chụp lọc nước số 2	cái	15.202		nt
659	Mặt bích fi 60	cái	70.400		nt
660	Mặt bích fi 75	cái	94.303		nt
661	Mặt bích fi 90	cái	108.900		nt
662	Mặt bích fi 114	cái	168.938		nt
663	Keo PVC 15Gr	cái	2.200		nt
664	Keo PVC 30Gr	cái	3.201		nt
665	Keo PVC 50Gr	cái	5.005		nt
666	Roăng cao su fi 63	cái	3.399		nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
667	Roăng cao su fi 75	cái	4.895		nt
668	Roăng cao su fi 90	cái	6.402		nt
669	Roăng cao su fi 110	cái	8.096		nt
670	Roăng cao su fi 125	cái	8.998		nt
671	Roăng cao su fi 140	cái	10.505		nt
672	Roăng cao su fi 160	cái	13.002		nt
673	Roăng cao su fi 180	cái	15.620		nt
674	Roăng cao su fi 200	cái	17.204		nt
675	Đồng hồ nước Multimag TMII, DN15	cái	490.000		nt
676	Đồng hồ nước Multimag, DN20	cái	1.260.000		nt
677	Đồng hồ nước Multimag, DN25	cái	2.955.000		nt

[Handwritten signatures]

GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN CHIẾU SÁNG + ĐIỆN ĐỘNG LỰC

Quý I năm 2020

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
I	DÂY ĐIỆN CADIVI			Công ty Cổ phần Cadivi SĐT: (08)38.299443 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	<i>Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC</i>			
1	VCm-1x0,5	m	1.560	
2	VCm-1x0,75	m	2.170	
3	VCm-1x1	m	2.790	
4	VCm-1x1,5	m	4.100	
5	VCm-1x2,5	m	6.560	
6	VCm-1x4	m	10.150	
7	VCm-1x6	m	15.350	
8	VCm-1x10	m	27.600	
9	VCm-1x16	m	40.700	
10	VCm-1x25	m	63.000	
	<i>Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC</i>			
11	VCmo-2x0,75	m	5.150	
12	VCmo-2x1	m	6.450	
13	VCmo-2x1,5	m	9.090	
14	VCmo-2x2,5	m	14.640	
15	VCmo-2x4	m	22.100	
16	VCmo-2x6	m	33.100	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</i>			
17	CVV-2x1,5	m	13.350	
18	CVV-2x2,5	m	19.600	
19	CVV-2x4	m	28.400	
20	CVV-2x6	m	39.200	
21	CVV-2x10	m	63.200	
22	CVV-2x16	m	98.000	
23	CVV-2x25	m	142.100	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</i>			
24	CVV-3x1,5	m	17.630	
25	CVV-3x2,5	m	26.100	
26	CVV-3x4	m	38.300	
27	CVV-3x6	m	54.500	
28	CVV-3x10	m	87.900	
29	CVV-3x16	m	135.700	
30	CVV-3x25	m	202.400	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC</i>			
31	CXV-4x1,5	m	22.400	
32	CXV-4x2,5	m	33.200	
33	CXV-4x4	m	50.000	
34	CXV-4x6	m	71.600	
35	CXV-4x10	m	114.400	
36	CXV-4x16	m	174.200	
37	CXV-4x25	m	263.500	
II	DÂY CÁP ĐIỆN CADISUN			Ngõ 320, Đường Khương Đình, Cụm 3, P.Hạ Đình, Q.Thanh Xuân, TP.
	<i>Dây ovan VCTFK 2 ruột mềm 300-500V</i>			
38	VCTFK 2x0,75	m	6.061	
39	VCTFK 2x1	m	7.284	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ	
40	VCTFK 2x1,5	m	10.016	Hà Nội Tel: (08) 38588565 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình	
41	VCTFK 2x2,5	m	15.984		
42	VCTFK 2x4	m	24.594		
43	VCTFK 2x6	m	36.639		
	<i>Cáp đồng treo 2 ruột CU/XLPE/PVC- 0,6/1KV</i>				
44	CXV 2x1,5	m	11.235		
45	CXV 2x2,5	m	16.783		
46	CXV 2x4	m	24.508		
47	CXV 2x6	m	36.620		
	<i>Cáp đồng ngâm 3 pha + 1 pha trung tính - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC -</i>				
48	DSTA 3x2,5+1x1,5	m	39.506		
49	DSTA 3x4+1x2,5	m	54.123		
50	DSTA 3x6+1x4	m	74.252		
51	DSTA 3x10+1x6	m	110.233		
52	DSTA 3x16+1x10	m	166.682		
53	DSTA 3x25+1x16	m	249.879		
54	DSTA 3x35+1x16	m	326.745		
55	DSTA 3x35+1x25	m	350.692		
	<i>Cáp đồng ngâm 4 ruột đều - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV</i>				
56	DSTA 4x2,5	m	42.689		
57	DSTA 4x4	m	58.025		
58	DSTA 4x6	m	80.025		
59	DSTA 4x10	m	121.035		
60	DSTA 4x16	m	181.964		
61	DSTA 4x25	m	273.325		
III	THIẾT BỊ ĐIỆN ROMAN				Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim tại Đà Nẵng Địa chỉ: Số 189 Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng Điện thoại: 0511 3651 641 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
62	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	11.800		
63	Mặt 4 lỗ	cái	17.000		
64	Mặt 5 lỗ	cái	17.000		
65	Mặt 6 lỗ	cái	17.000		
66	Mặt automat đơn, đôi	cái	14.000		
67	Mặt automat khối nhỏ	cái	15.000		
68	Mặt viên đôi	cái	12.600		
	ổ cắm				
69	ổ cắm đơn	cái	31.000		
70	ổ cắm đôi	cái	49.500		
71	ổ cắm ba	cái	62.000		
72	ổ cắm đơn 3 chấu đa năng	cái	52.000		
73	ổ cắm đôi 3 chấu đa năng	cái	70.000		
	Aptomat tép T9				
74	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	66.500		
75	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	76.000		
76	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	133.000		
77	aptomat 2 cực(50A-63A)	cái	152.000		
	Tủ Aptomat				
78	Tủ Aptomat 4P	cái	89.500		
79	Tủ Aptomat 6P	cái	121.000		
80	Tủ Aptomat 9P	cái	202.000		
81	Tủ Aptomat 12P	cái	270.000		
82	Tủ Aptomat 18P	cái	510.000		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
83	Tủ Aptomat 24P	cái	626.000	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim tại Đà Nẵng Địa chỉ: Số 189 Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng Điện thoại: 0511 3651 641 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Đế			
84	Đế âm đơn	cái	3.900	
85	Đế âm đôi	cái	11.800	
86	Đế aptomat tếp	cái	3.500	
87	Đế nối đơn	cái	7.000	
	Bóng đèn + máng đèn			
88	Bóng đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	106.000	
89	Bóng đèn Led 18W, kt 1200x26mm	cái	135.000	
90	Bộ đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	260.000	
91	Bộ đèn Led 21W, kt 1200x26mm	cái	290.000	
92	Máng đèn 600mm, không bao gồm bóng	cái	96.000	
93	Máng đèn đơn 1200mm, không bao gồm bóng	cái	120.000	
94	Máng đèn đôi 1200mm, không bao gồm bóng	cái	196.000	
95	Đèn Downlight led D86 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 3W	cái	86.000	
96	Đèn Downlight led D100 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 5W	cái	126.000	
97	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 7W	cái	169.000	
98	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 9W	cái	229.000	
99	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 6W	cái	170.000	
100	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 9W	cái	220.000	
101	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 12W	cái	300.000	
102	Đèn ốp trần led D250 6W	cái	158.000	
103	Đèn ốp trần led D275x275 12W	cái	230.000	
104	Đèn ốp trần led D350x350 18W	cái	305.000	
IV	THIẾT BỊ ĐIỆN SUMAX			
105	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	12.000	
106	Mặt 4 lỗ	cái	16.000	
107	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
108	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
109	Mặt aptomat đơn, đôi	cái	13.500	
110	Mặt automat khối	cái	14.000	
111	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	30.000	
112	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	49.000	
113	Ổ cắm ba 2 chấu	cái	62.000	
114	Ổ cắm đơn 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	36.000	
115	Ổ cắm đôi 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
116	Ổ cắm đơn 3 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
117	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	66.000	
118	Máng đèn 0,6m + bóng	cái	122.000	
119	Máng đèn 1,2m đơn + bóng	cái	140.000	
120	Máng đèn 1,2m đôi + bóng	cái	220.000	
	Aptomat tếp			
121	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	59.000	
122	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	69.000	
123	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	118.000	
124	aptomat 2 cực(50A-63A)	cái	138.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	DVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	Aptomat chống giật			
125	Aptomat chống dò - giật kiểu CM (30CM)	cái	245.000	
126	Aptomat chống giật kiểu C (15/20/30C)	cái	290.000	
127	Aptomat khối đen (40/50C)	cái	65.000	
	Tủ Aptomat			
128	Tủ Aptomat 4P	cái	86.000	
129	Tủ Aptomat 6P	cái	115.000	
130	Tủ Aptomat 9P	cái	198.000	
131	Tủ Aptomat 12P	cái	235.000	
132	Tủ Aptomat 18P	cái	470.000	
133	Tủ Aptomat 24P	cái	600.000	
	Đế			
134	Đế âm đơn	cái	3.500	
135	Đế aptomat	cái	10.000	
136	Đế nổi đơn (dùng cho SMT, SMS)	cái	7.000	
137	Đế nổi đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	13.000	
138	Đế âm đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	12.000	
	Bóng đèn			
139	Bóng tròn 220v/ 25W-60W	cái	6.000	
140	Bóng tròn 220v/ 75W-100W	cái	6.200	
141	Bóng tròn 110v/ 25W-60W	cái	6.000	
142	Bóng tròn 110v/ 75W-100W	cái	6.200	
143	Bóng tròn A75 220V-200W	cái	14.000	
144	Quạt đảo trần 360° Tico	cái	340.000	
145	Quạt đảo trần 360° Senko	cái	389.000	
146	Quạt đảo trần Vinawind	cái	499.000	
147	Quạt trần Điện cơ sải cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái	425.900	
148	Quạt treo tường fi 40 (đã bao gồm hộp số)	cái	270.000	
149	Quạt treo tường Thái Lan (đã bao gồm hộp số)	cái	372.700	
V	QUẠT THÔNG GIÓ			Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
150	Quạt thông gió có màn che 15	cái	220.000	
151	Quạt thông gió có màn che 20	cái	250.000	
152	Quạt thông gió có màn che 25	cái	280.000	
153	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15	cái	289.000	
154	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20	cái	320.000	
155	Quạt thông gió âm trần sải cánh 25	cái	350.000	
VI	CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG			Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông- Chi nhánh Đà Nẵng Điện thoại: 05113.501189 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Đèn LED			
156	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S	cái	66.500	
157	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S	cái	78.800	
158	Đèn LED Downlight D AT03L90/7W220v SS	cái	92.800	
159	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v SS	cái	108.500	
160	Đèn LED Downlight D AT03L110/9W220v S	cái	131.000	
161	Bóng đèn tròn LED (LED A50 3w) E27/5000K/220V S	cái	38.500	
162	Bóng đèn tròn LED (LED A55 5w) E27/5000K/220V S	cái	47.300	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
163	Bóng đèn tròn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V S	cái	59.500	
164	Bóng đèn huỳnh quang 1,2m T8-36W Delux (E)-6500K	cái	16.000	
	Đèn HQ compact			
165	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	31.000	
166	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	35.000	
167	Đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	36.000	
168	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K,2700K)	cái	130.000	
169	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K,2700K)	cái	154.000	
170	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5 -50W E40 (6500K,2700K)	cái	159.000	
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)			
171	Bộ đèn HQ 0,6m T8-18W x 1 M9G - ballast đ/tử	bộ	110.000	
172	Bộ đèn HQ 1,2m T8 - 36W x 1 M9G - ballast đ/tử	bộ	134.000	
173	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8 có ballast điện tử	bộ	170.000	
174	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8 có ballast điện tử	bộ	272.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường			
175	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	bộ	2.460.000	
176	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	bộ	2.860.000	
177	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	bộ	3.710.000	
178	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	bộ	3.920.000	
179	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	bộ	5.510.000	
180	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	bộ	6.330.000	
181	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD05L/100w2M- 4000/5000K	bộ	5.300.000	
182	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD05L/120w- 4000/5000K	bộ	6.200.000	
183	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD05L/150w- 4000/5000K	bộ	6.500.000	
VII	THIẾT BỊ COMET			
	Bóng tiết kiệm điện			
184	Bóng đèn compact S2U 5W	Cái	46.000	
185	Bóng đèn compact S2U 7W	Cái	46.000	
186	Bóng đèn compact S2U 9W	Cái	56.000	
187	Bóng đèn compact S2U 11W	Cái	62.500	

Công ty Cổ phần
Nguyên Đạt
Số 139/5 Nguyễn
Thái Học, Ba Đình,
Hà Nội
Điện thoại:

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ	
188	Bóng đèn compact S2U 5W	Cái	62.000	04 39233232 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình	
189	Bóng đèn compact L2U 5W	Cái	43.500		
190	Bóng đèn compact L2U 7W	Cái	43.500		
191	Bóng đèn compact L2U 9W	Cái	47.500		
192	Bóng đèn compact L2U 11W	Cái	52.500		
193	Bóng đèn compact L2U 13W	Cái	52.500		
194	Bóng đèn compact L2U 15W	Cái	54.000		
195	Bóng đèn compact S3U 7W	Cái	62.500		
196	Bóng đèn compact S3U 9W	Cái	71.500		
197	Bóng đèn compact S3U 11W	Cái	71.500		
198	Bóng đèn compact S3U 13W	Cái	73.500		
199	Bóng đèn compact L3U 15W	Cái	65.500		
200	Bóng đèn compact L3U 18W	Cái	65.500		
Tăng phô/ Chấn lưu					
201	Tăng phô thường dùng cho bóng 0,6m (CBEV20, CBEI20)	Cái	42.000		
202	Tăng phô thường dùng cho bóng 1,2m (CBEV40, CBEI40)	Cái	42.000		
203	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0,6m (CBF20, CBT18)	Cái	42.000		
204	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1,2m (CBF40, CBT36)	Cái	42.000		
205	Tăng phô điện tử Comet 18/20W	Cái	38.000		
206	Tăng phô điện tử Comet 36/40W	Cái	41.000		
207	Tăng phô điện tử Comet 36/40W	Cái	62.000		
208	Tăng phô thường 0,6m (CBC20)	Cái	42.000		
209	Tăng phô thường 1,2m (CBC40)	Cái	42.000		
210	Tăng phô mỏng Comet 18/20W (CBI20)	Cái	42.000		
211	Tăng phô mỏng Comet 36/40W (CBI40)	Cái	42.000		
212	Tăng phô mỏng Comet 18/20W (CBL20)	Cái	42.000		
213	Tăng phô mỏng Comet 36/40W (CBL40)	Cái	42.000		
Công tắc, ổ cắm Comet					
214	Mặt 1 lỗ	Cái	10.800		
215	Mặt 2 lỗ	Cái	10.800		
216	Mặt 3 lỗ	Cái	10.800		
217	Mặt 4 lỗ	Cái	15.000		
218	Mặt 5 lỗ	Cái	17.200		
219	Mặt 6 lỗ	Cái	18.500		
220	Mặt MCB 1 cực	Cái	12.200		
221	Mặt MCB 2 cực	Cái	12.200		
222	Mặt CB đen	Cái	12.200		
223	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái	26.000		
224	Ổ cắm đôi 2 chấu	Cái	43.500		
225	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái	59.000		
226	Ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ	Cái	33.000		
227	Ổ cắm đơn 2 chấu + 2 lỗ	Cái	33.000		
228	Ổ cắm đơn 3 chấu	Cái	37.500		
229	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái	60.500		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
230	Ổ cắm đơn 3 chấu + 1 lỗ	Cái	47.500	
231	Ổ cắm đơn 3 chấu + 2 lỗ	Cái	55.000	
232	Công tắc 1 chiều	Cái	6.700	
233	Công tắc 2 chiều	Cái	12.500	
234	Công tắc 2 cực 20A	Cái	56.700	
	Công tắc, ổ cắm CS2			
235	Mặt 1 lỗ	Cái	11.800	
236	Mặt 2 lỗ	Cái	11.800	
237	Mặt 3 lỗ	Cái	11.800	
238	Mặt 4 lỗ	Cái	18.000	
239	Mặt 5 lỗ	Cái	18.000	
240	Mặt 6 lỗ	Cái	18.000	
241	Ổ cắm đơn hai chấu	Cái	31.500	
242	Ổ cắm đôi hai chấu	Cái	49.000	
243	Ổ cắm ba hai chấu	Cái	59.500	
244	Ổ cắm đơn hai chấu + 1 lỗ	Cái	39.000	
245	Ổ cắm đơn hai chấu + 2 lỗ	Cái	39.000	
246	Ổ cắm đôi hai chấu + 1 lỗ	Cái	45.500	
247	Ổ cắm đôi hai chấu + 2 lỗ	Cái	46.500	
248	Ổ cắm đơn ba chấu	Cái	45.500	
249	Ổ cắm đôi ba chấu	Cái	62.000	
250	Ổ cắm đôi ba chấu + 1 lỗ	Cái	47.500	
251	Ổ cắm đôi ba chấu + 2 lỗ	Cái	47.500	
252	Mặt viên đôi CS20 màu xám	Cái	5.450	
253	Mặt CB 2 cực	Cái	11.800	
254	Mặt 1 MCB	Cái	11.800	
255	Mặt 2 MCB	Cái	11.800	
256	Công tắc 1 chiều	Cái	8.800	
257	Công tắc 2 chiều	Cái	16.500	
258	Công tắc 2 cực	Cái	65.000	
	Cầu dao tự động Comet - New			
258	Cầu dao tự động 1 cực 6A 4,5kA (CBM106,CBM132)	Cái	46.500	
259	Cầu dao tự động 1 cực 10A 4,5kA	Cái	46.500	
260	Cầu dao tự động 1 cực 16A 4,5kA	Cái	46.500	
261	Cầu dao tự động 1 cực 20A 4,5kA	Cái	46.500	
262	Cầu dao tự động 1 cực 25A 4,5kA	Cái	46.500	
263	Cầu dao tự động 1 cực 40A 4,5kA	Cái	46.500	
264	Cầu dao tự động 1 cực 50A 4,5kA	Cái	72.000	
265	Cầu dao tự động 1 cực 63A 4,5kA	Cái	72.000	
266	Cầu dao tự động 2 cực 6A 4,5kA (CBM206,CBM232)	Cái	93.000	
267	Cầu dao tự động 2 cực 10A 4,5kA	Cái	93.000	
268	Cầu dao tự động 2 cực 16A 4,5kA	Cái	93.000	
269	Cầu dao tự động 2 cực 20A 4,5kA	Cái	93.000	
270	Cầu dao tự động 2 cực 25A 4,5kA	Cái	93.000	
271	Cầu dao tự động 2 cực 40A 4,5kA	Cái	93.000	
272	Cầu dao tự động 2 cực 50A 4,5kA	Cái	139.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
273	Cầu dao tự động 2 cực 63A 4,5kA	Cái	139.000	
274	Cầu dao tự động 3 cực 6A 4,5kA (CBM306,CBM332)	Cái	165.000	
275	Cầu dao tự động 3 cực 10A 4,5kA	Cái	165.000	
276	Cầu dao tự động 3 cực 16A 4,5kA	Cái	165.000	
277	Cầu dao tự động 3 cực 20A 4,5kA	Cái	165.000	
278	Cầu dao tự động 3 cực 25A 4,5kA	Cái	165.000	
279	Cầu dao tự động 3 cực 40A 4,5kA	Cái	165.000	
280	Cầu dao tự động 3 cực 50A 4,5kA	Cái	196.000	
281	Cầu dao tự động 3 cực 63A 4,5kA	Cái	196.000	
	Hộp nhựa gắn nổi Comet			
282	Hộp nhựa gắn nổi CMGC1	Cái	8.800	Số 22 đường Hermann Gmeinei, khố Yên Phúc, Phường Hưng Phúc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An 0383.589309
283	Hộp nhựa gắn nổi CMGC2	Cái	5.300	
VIII	CÔNG TY CP EXO			
284	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 5W	cái	35.000	
285	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 7W	cái	48.000	
286	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 9W	cái	51.000	
287	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 15W	cái	82.000	
288	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 20W	cái	118.000	
289	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 30W	cái	173.000	
290	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 50W	cái	327.000	
291	Bóng tuýp led thủy tinh (ánh sáng trắng), dài 0,6m T8-9W	cái	66.000	
292	Bóng tuýp led thủy tinh (ánh sáng trắng), dài 1,2m T8-16W	cái	91.000	
293	Bóng tuýp led nhựa (ánh sáng trắng), dài 0,6m T8-9W	cái	100.000	
294	Bóng tuýp led nhựa (ánh sáng trắng), dài 1,2m T8-21W	cái	155.000	
295	Đèn Led ốp trần tròn, KT 175*35mm, 12W	cái	191.000	
296	Đèn Led ốp trần tròn, KT 227*35mm, 18W	cái	236.000	
297	Đèn Led ốp trần tròn, KT 300*35mm, 24W	cái	386.000	
298	Đèn Led ốp trần vuông, KT 175*175*35mm, 12W	cái	191.000	
299	Đèn Led ốp trần vuông, KT 227*227*35mm, 18W	cái	236.000	
300	Đèn Led ốp trần vuông, KT 300*300*35mm, 24W	cái	386.000	
301	Đèn Downlight led 01 màu viền trắng DL01, 7W	cái	77.000	
302	Đèn Downlight led 01 màu DL02, 7W	cái	123.000	
303	Đèn Downlight led 01 màu DL013, 7W	cái	95.000	
IX	CỘT ĐIỆN BTLT			Công ty CP xây dựng điện Vneco12 155 Lý Thường Kiệt, tp.Đống Hới, tỉnh Quảng Bình. ĐT: 0232.3850154 Đơn giá tại nhà máy Khu công nghiệp Tây
	Cột BTLT sản xuất theo TCVN 5847-1994			
304	Cột điện BTLT 7,5A	Cột	1.789.773	
305	Cột điện BTLT 7,5B	Cột	2.071.364	
306	Cột điện BTLT 7,5C		2.176.364	
307	Cột điện BTLT 8,4A	Cột	2.166.818	
308	Cột điện BTLT 8,4B	Cột	2.324.318	
309	Cột điện BTLT 8,4C	Cột	2.548.636	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ	
310	Cột điện BTLT 10,5A	Cột	2.987.727	bắc Đông Hới	
311	Cột điện BTLT 10,5B	Cột	3.181.500		
312	Cột điện BTLT 10,5C	Cột	3.422.523		
313	Cột điện BTLT 12A	Cột	4.381.364		
314	Cột điện BTLT 12B	Cột	4.973.182		
315	Cột điện BTLT 12C	Cột	5.927.727		
316	Cột điện BTLT 14A	Cột	5.889.545		
317	Cột điện BTLT 14B	Cột	6.891.818		
318	Cột điện BTLT 14C	Cột	8.815.227		
	Cột BTLT NPC sản xuất theo TCVN 5847-2016				
319	Cột điện NPC.I.7,5-160-2.0	Cột	2.004.545		
320	Cột điện NPC.I.7,5-160-3.0	Cột	2.195.455		
321	Cột điện NPC.I.7,5-160-5.4	Cột	2.448.409		
322	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.0	Cột	2.644.091		
323	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.5	Cột	3.054.545		
324	Cột điện NPC.I.8,5-160-3.0	Cột	3.188.182		
325	Cột điện NPC.I.8,5-160-4.3	Cột	3.770.455		
326	Cột điện NPC.I.10-190-3.5	Cột	3.675.000		
327	Cột điện NPC.I.10-190-4.3	Cột	4.276.364		
328	Cột điện NPC.I.10-190-5.0	Cột	4.381.364		
329	Cột điện NPC.I.12-190-3.5	Cột	4.677.273		
330	Cột điện NPC.I.12-190-4.3	Cột	4.834.773		
331	Cột điện NPC.I.12-190-5,4	Cột	5.631.818		
332	Cột điện NPC.I.12-190-7.2	Cột	6.968.182		
333	Cột điện NPC.I.14-190-6.5	Cột	7.698.409		
334	Cột điện NPC.I.14-190-8.5	Cột	9.679.091		
335	Cột điện NPC.I.14-190-9.2	Cột	10.137.273		
336	Cột điện NPC.I.14-190-11	Cột	11.349.545		
X	ĐÈN OLE DURA				Công ty CP ĐTXD - TM- XNK Việt Anh. ĐC: 22 Hermann Gmeiner - K. Yên Phúc - TP. Vinh - Nghệ An ĐT: 0383.589309
337	Đèn Ole Dura mini ST B 30W, 6 led	Bộ	4.341.000		
338	Đèn Ole Dura mini ST B 55W, 12 led	Bộ	4.575.000		
339	Đèn Ole Dura mini ST B 80W, 8 led	Bộ	5.690.000		
340	Đèn Ole Dura mini ST HE 35W, 16 led	Bộ	4.575.000		
341	Đèn Ole Dura mini ST HE 45W, 20 led	Bộ	4.693.000		
342	Đèn Ole Dura mini ST HE 55W, 24 led	Bộ	4.868.000		
343	Đèn Ole Led Future mini 55W, 24 led	Bộ	9.729.000		
344	Đèn Ole Led Future mini 70W, 32 led	Bộ	11.472.000		
XI	ĐÈN VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG HAPULICO				Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Đèn Led đường phố				
345	Đèn đường phố LED Halumos 60W	Bộ	6.800.000		
346	Đèn đường phố LED Halumos 75-80W	Bộ	7.100.000		
347	Đèn đường phố LED Halumos 90-100W	Bộ	7.500.000		
348	Đèn đường phố LED Halumos 120-125W	Bộ	9.050.000		
349	Đèn đường phố LED Halumos 150W	Bộ	10.900.000		
350	Đèn đường phố LED TOBY 75-100W	Bộ	7.400.000		
351	Đèn đường phố LED TOBY 110-150W	Bộ	9.500.000		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
352	Đèn đường phổ LED TOBY 160-170W	Bộ	11.000.000	
353	Đèn đường phổ LED ERIN 30-50W	Bộ	4.300.000	
354	Đèn đường phổ LED ERIN 55-75W	Bộ	4.550.000	
355	Đèn đường phổ LED ERIN 80-125W	Bộ	5.630.000	
356	Đèn đường phổ LED DOPHIN 100-120W	Bộ	10.500.000	
357	Đèn đường phổ LED DOPHIN 125-150W	Bộ	11.500.000	
	Cột và đèn sân vườn			
358	Cột sân vườn Gardo	Bộ	6.300.000	
359	Cột sân vườn Pluto	Bộ	3.300.000	
360	Cột sân vườn DC 05-B + chùm 5 cầu	Bộ	10.700.000	
361	Cột sân vườn Nouvo + chùm 4 cầu	Bộ	8.150.000	
362	Cột sân vườn DC 07 + chùm 4 cầu	Bộ	6.900.000	
	Cột đèn			
363	Cột bát giác, tròn côn 6m-078-3mm	cột	3.140.000	
364	Cột bát giác, tròn côn 7m-078-3mm	cột	3.660.000	
365	Cột bát giác, tròn côn 8m-078-3mm	cột	4.187.000	
366	Cột bát giác, tròn côn 8m-078-3,5mm	cột	4.754.000	
367	Cột bát giác, tròn côn 9m-078-3,5mm	cột	5.412.000	
368	Cột bát giác, tròn côn 10m-078-3,5mm	cột	6.100.000	
369	Cột bát giác, tròn côn 10m-078-4mm	cột	6.873.000	
370	Cột bát giác, tròn côn 11m-078-4mm	cột	7.720.000	
371	Cột bát giác cần liền đơn 7m	cột	3.320.000	
372	Cột bát giác cần liền đơn 8m	cột	4.278.000	
373	Cột bát giác cần liền đơn 9m	cột	4.890.000	
374	Cột bát giác cần liền đơn 10m	cột	6.173.000	
	Cần đèn			
375	Cần đèn đơn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m	cần	1.300.000	
376	Cần đèn kép CK-03 cao 2m, vươn 1,5m	cần	1.900.000	
377	Cần đèn đơn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m	cần	1.250.000	
378	Cần đèn kép CK-04 cao 2m, vươn 1,5m	cần	1.800.000	
379	Cần đèn đơn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m	cần	900.000	
380	Cần đèn kép CK-06 cao 2m, vươn 1,5m	cần	1.400.000	

Handwritten signature

Handwritten signature

